

HÌNH THÀNH NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM THÔNG QUA DẠY HỌC HỌC PHẦN GIÁO DỤC HỌC

MAI QUANG HUY

Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: huymq@vnu.edu.vn

Tóm tắt: Để giáo dục có thể đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của thời đại, nhiều nước trên thế giới đã đưa ra các tiêu chuẩn về năng lực đối với giáo viên làm cơ sở cho việc đào tạo giáo viên. Trên cơ sở chuẩn năng lực đó, việc lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra đánh giá đối với mỗi học phần được thực hiện theo định hướng hình thành năng lực. Bài viết giới thiệu các yêu cầu về năng lực đối với giáo viên tại một số quốc gia và khu vực trên thế giới, từ đó đề cập đến vấn đề hình thành năng lực cho giáo sinh qua dạy học và kết quả đối với học phần Giáo dục học, đồng thời tổ chức hoạt động giáo dục tại Trường Đại học Giáo dục.

Từ khóa: Năng lực nghề nghiệp; sinh viên sư phạm; dạy học; học phần Giáo dục học.

(Nhận bài ngày 08/11/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 25/12/2016; Duyệt đăng ngày 25/01/2017).

1. Đặt vấn đề

Công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở nước ta đang được tiến hành với “vấn đề cốt lõi, trung tâm là tập trung chuyển mạnh từ giáo dục chủ yếu là truyền thụ kiến thức sang hình thành phẩm chất và năng lực (NL) cho người học. Đây không chỉ là phương pháp đào tạo mà trước tiên là triết lý giáo dục, quan điểm khoa học, khoa học giáo dục - sư phạm, liên quan đến mục tiêu, chương trình, phương pháp, cách kiểm tra, thi cử, đánh giá, cơ chế quản lý, tổ chức hệ thống...” [1]. Để giáo viên (GV) có thể hình thành phẩm chất và NL cho học sinh (HS) thì ngay trong quá trình đào tạo, sinh viên (SV) sư phạm phải được hình thành NL nghề nghiệp thông qua việc thực hiện chương trình đào tạo. Đào tạo GV theo NL cũng đang là một xu thế trên thế giới. Các quốc gia đã đưa ra yêu cầu về NL đối với GV làm cơ sở cho việc đào tạo GV.

2. Năng lực và năng lực nghề nghiệp của giáo viên

2.1. Khái niệm

NL là khả năng vận dụng những kiến thức, kinh nghiệm, kĩ năng, thái độ và hứng thú để hành động một cách phù hợp và có hiệu quả trong các tình huống phong phú của cuộc sống.

Có nhiều cách phân loại NL, trong đó có một cách phân chia NL theo hai nhóm chủ yếu sau. NL chung là những NL cơ bản, thiết yếu hoặc cốt lõi làm nền tảng cho mọi hoạt động của con người trong cuộc sống và lao động nghề nghiệp như NL nhận thức, NL trí tuệ, NL về ngôn ngữ và tính toán, NL giao tiếp, NL vận động... Các NL này được hình thành và phát triển dựa trên bản năng di truyền của con người, quá trình giáo dục và trải nghiệm trong cuộc sống. NL chuyên biệt là những NL hình thành và phát triển trên cơ sở các NL chung theo định hướng chuyên sâu, riêng biệt trong các loại hình

hoạt động nghề nghiệp, công việc hoặc tình huống, môi trường đặc thù [2].

NL nghề nghiệp của GV bao gồm NL chung và các NL chuyên biệt như NL dạy học, NL giáo dục HS, NL giao tiếp với HS và phụ huynh... được hình thành qua quá trình đào tạo tại trường sư phạm và các trải nghiệm trong hoạt động sư phạm. Để thực hiện sứ mạng giáo dục thế hệ trẻ, GV phải có những NL chung rộng lớn và các NL chuyên biệt chuyên sâu như NL về dạy học và giáo dục.

2.2. Những yêu cầu về năng lực của giáo viên tại một số nước

Các nước đã đưa ra những yêu cầu và các tiêu chuẩn NL nghề nghiệp đối với GV làm cơ sở cho việc đào tạo và phát triển đội ngũ GV. Liên minh châu Âu cho rằng những yếu tố cấu thành NL cơ bản của GV bao gồm:

Kiến thức và hiểu biết: Bao gồm những kiến thức sâu sắc về nội dung và cấu trúc của môn học; kiến thức về quá trình dạy và học; kiến thức về chương trình; các cơ sở của khoa học giáo dục (kiến thức về liên văn hóa, lịch sử, triết học, xã hội học); các khía cạnh của bối cảnh, định hướng và tổ chức của chính sách giáo dục; vấn đề hòa nhập và đa dạng; sử dụng hiệu quả công nghệ trong học tập; tâm lí học phát triển; các quá trình và động lực của nhóm, các lí thuyết học tập, vấn đề động cơ; các quá trình và các phương pháp đo lường và đánh giá.

Các kĩ năng: Lập kế hoạch, quản lí và phối hợp giảng dạy; sử dụng các tài liệu và công nghệ dạy học; quản lí cá nhân và các nhóm HS; quản lí, điều chỉnh và đánh giá mục tiêu và quá trình dạy học; thu thập, phân tích và giải thích sự kiện và dữ liệu (kết quả học tập của nhà trường, kết quả đánh giá ngoài) để ra các quyết định mang tính chuyên nghiệp và cải thiện việc dạy học; sử dụng, phát triển và tạo ra các kiến thức dựa trên nghiên cứu; cộng tác với đồng nghiệp, phụ huynh và các dịch vụ xã hội; các kĩ năng đàm phán (tương tác xã hội và chính trị với các đối



tác, các nhân vật trong bối cảnh giáo dục đa dạng); các kĩ năng phản hồi, nhận thức và giao tiếp đối với việc học tập mang tính cá nhân và trong các cộng đồng chuyên nghiệp; thích ứng với các bối cảnh giáo dục được đặc trưng bởi đồng lực đa cấp độ với những ảnh hưởng đan xen (từ cấp độ vi mô của các chính sách chính phủ đến cấp độ trung gian của bối cảnh nhà trường và cấp độ vi mô của lớp học và đồng lực người học).

Niềm tin, thái độ, giá trị và sự cam kết: Nhận thức về các vấn đề liên quan đến sự phát triển lịch sử của môn học và địa vị của nó, cũng như liên quan đến các môn học khác; khuynh hướng đối với sự thay đổi, tính linh hoạt và sự phát triển chuyên nghiệp, bao gồm việc học tập và nghiên cứu; cam kết thúc đẩy việc học tập của tất cả HS; khuynh hướng thúc đẩy thái độ và thực hành dân chủ của HS như những công dân châu Âu; thái độ mang tính phản biện đối với việc dạy học của bản thân; khuynh hướng đối với làm việc nhóm, cộng tác và mạng lưới; cảm giác về hiệu quả của bản thân [3].

Hoa Kỳ đưa ra những yêu cầu mới đối với GV: Việc học tập được cá thể hóa để đáp ứng sự đa dạng của người học; nhấn mạnh việc áp dụng các kiến thức và kĩ năng; cải thiện các hiểu biết về đánh giá; xây dựng một nền văn hóa chuyên nghiệp mang tính cộng tác và vai trò lãnh đạo mới đối với GV và các nhà quản lí. Từ đó, Hoa Kỳ cũng đưa ra 10 tiêu chuẩn nghề nghiệp đối với GV thể hiện trong bốn lĩnh vực: GV với người học, với nội dung chương trình, với phương pháp dạy học và trách nhiệm nghề nghiệp [4].

Hội đồng Giáo dục Trung ương Nhật Bản xác định: Để giải quyết được các vấn đề của nhà trường hiện tại, triển khai giáo dục dựa theo hình mẫu nhân lực trong xã hội tương lai, cần phải có những GV nhận được sự tin tưởng, tôn trọng từ xã hội, GV có NL tổ chức hoạt động để hình thành ở người học các NL tư duy, phán đoán và biểu hiện, những GV biết phối hợp với cộng đồng, hợp tác với đồng nghiệp để giải quyết các vấn đề phức tạp. Nhật Bản cũng xác lập mô hình “người GV tiếp tục học tập” trong đào tạo GV. Những NL yêu cầu đối với GV là: Ý thức trách nhiệm đối với nghề dạy học, kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục ở trình độ cao, NL khám phá, NL tiếp tục học tập một cách tự chủ trong suốt cuộc đời dạy học, NL tổ chức triển khai hoạt động học tập mới (học tập mang tính hợp tác, học tập theo hình thức nghiên cứu vấn đề và học tập vận dụng các kiến thức, kĩ năng để hình thành cho người học các NL tư duy, phán đoán, biểu hiện...), NL hành động thực tiễn trong việc dạy học, giáo dục HS và quản lí lớp học, NL chung trong quan hệ với mọi người (giao tiếp, thích ứng, quan hệ và hợp tác) [5].

Những yêu cầu đối với GV trung học của Việt Nam được quy định trong Chuẩn nghề nghiệp GV trung học bao gồm: Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; NL tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục; NL dạy học; NL giáo dục; NL hoạt động chính trị, xã hội và NL phát triển nghề nghiệp [6]. Quy định về Chuẩn nghề nghiệp là cơ

sở để xây dựng chuẩn đầu ra cho các chương trình đào tạo GV trung học phổ thông. Theo kết quả nghiên cứu, chuẩn đầu ra này gồm 8 tiêu chuẩn bao gồm: Phẩm chất chính trị đạo đức, NL tìm hiểu người học và môi trường giáo dục, NL giáo dục, NL dạy học, NL giao tiếp, NL đánh giá trong giáo dục, NL hoạt động xã hội, và NL phát triển nghề nghiệp [7].

3. Hình thành năng lực của giáo viên thông qua dạy học Giáo dục học

3.1. Cơ sở lý luận

Các NL của GV sẽ được hình thành ở SV thông qua chương trình giáo dục. T.Tomatsu, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chính sách giáo dục quốc gia Nhật Bản, đã tổng kết bốn bước được thực hiện trong việc phát triển các chương trình đào tạo GV ở các trường đại học Nhật Bản: Xây dựng chương trình một cách hệ thống tương ứng với các mục tiêu giáo dục đã xác định; Xác định các kiến thức, kĩ năng chuyên môn SV có được qua việc học tập chương trình; Thiết lập học vị tương ứng với các kiến thức, kĩ năng chuyên môn dự kiến và mục đích giáo dục; Hợp tác và hiểu biết chung giữa các giảng viên có liên quan đến việc thực hiện ba nhiệm vụ nói trên. Về phương pháp, hình thức dạy học - giáo dục, chú trọng việc hình thành các NL của thế kỉ XXI như NL tư duy lí luận, NL biểu hiện. Các NL này được hình thành và phát triển một cách thích hợp trong các giờ học bằng cách học tập cách giải quyết vấn đề, học cách hợp tác hoặc cả hai; học tập dựa theo hình thức thảo luận, báo cáo, tiểu luận [8].

Đỗ Ngọc Thống cho rằng, để giúp người học hình thành và phát triển NL, trong quá trình dạy học cần thông qua các tình huống để phát hiện vấn đề, từ đó vận dụng các kiến thức và kĩ năng để giải quyết vấn đề, người học rút ra các kết luận cho bản thân và qua các công việc như vậy sẽ hình thành NL cho bản thân. Tất cả các phương pháp dạy học phải nhằm tích cực hóa người học, được thực hiện phù hợp, linh hoạt và sáng tạo. Cùng với phương pháp dạy học, việc kiểm tra, thi, đánh giá theo NL cũng là một công cụ hữu hiệu giúp hình thành NL cho người học.

Trần Khánh Đức đã phác họa mô hình đào tạo theo NL gồm có các giai đoạn chủ yếu sau: *Phân tích:* Bước đầu tiên là phân tích các NL cần có để thực hiện các công việc/chức năng lao động và lựa chọn các công việc, nhiệm vụ theo chức năng để tổ chức đào tạo. Trong bước này cần nhận diện, làm rõ và phân tích chi tiết các nhiệm vụ và trách nhiệm công việc. *Thiết kế:* Triển khai thiết kế các khóa đào tạo theo NL dựa trên kết quả phân tích ở giai đoạn trên. *Phát triển:* Phát triển các tài liệu học tập phục vụ cho hoạt động triển khai đào tạo. *Thực hiện:* Triển khai các hoạt động học tập theo kế hoạch học tập đã được soạn thảo và thẩm định. *Đánh giá:* Thực hiện các đánh giá theo giai đoạn và kết thúc quá trình đào tạo. Rút kinh nghiệm và đề xuất các cải tiến, hoàn thiện nội

dung, phương pháp, quy trình đào tạo [2].

3.2. Học phần Giáo dục học trong các chương trình đào tạo giáo viên

Chương trình đào tạo GV bao gồm ba khối kiến thức là giáo dục đại cương, khoa học cơ bản và nghiệp vụ sư phạm. Các NL được nêu trong chuẩn nghề nghiệp GV trung học được hình thành cho SV sư phạm qua chương trình các học phần về nghiệp vụ sư phạm. Đinh Quang Báo đã chỉ ra một số vấn đề trong việc dạy học các môn học nghiệp vụ sư phạm: “Điều đáng tiếc là hiện nay đang tồn tại nghịch lí rằng các môn học này không làm được vai trò khuôn mẫu cho đào tạo nghiệp vụ sư phạm, thậm chí không giữ được một trọng số đáng kể trong thực tế đào tạo có tác động đến chất lượng nghiệp vụ sư phạm của SV. Đó là một trong những lí do vì sao hiện nay GV được đánh giá là khá vững về kiến thức chuyên môn môn học nhưng yếu kém về kiến thức nghiệp vụ dạy học, giáo dục”. Từ đó, tác giả này đề xuất “các môn học này phải được đào tạo cho SV bằng con đường tích hợp. Tích hợp giữa các lĩnh vực nội dung, giữa các môn học trong một lĩnh vực nội dung, giữa dạy lí thuyết và thực hành. Dù tích hợp theo phương thức nào thì cũng phải được tổ chức thông qua hoạt động của chính người học, đó là SV hiện nay và GV tương lai. Tích hợp toàn diện và đầy đủ nhất là tích hợp bằng tổ chức các hoạt động thực hành, thực tập nghề nghiệp cho SV. Các mức độ tích hợp được đánh giá bằng sự phát triển, tăng trưởng mức độ thành thực kĩ năng. Mức độ tăng trưởng đó tăng dần theo các giai đoạn: Từ nhận thức lí luận nghề nghiệp qua thực hành vận dụng kiến thức lí thuyết trong thực tiễn đến thực tập tổng hợp để hình thành nên các NL”.

Giáo dục học là một học phần trong khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Giáo dục học “cung cấp những kiến thức cơ bản về giáo dục học bao gồm: Lí luận chung về giáo dục (những vấn đề lí luận về giáo dục, hệ thống giáo dục và giáo dục học); lí luận và thực hành tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục (nghĩa hẹp) trong nhà trường; lí luận và thực hành đo lường, đánh giá trong giáo dục”. Đến năm 2012, trong các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm tại Trường Đại học Giáo dục, Giáo dục học được chia thành các học phần: Giáo dục học đại cương, Lí luận dạy học, Tổ chức quản lí trường lớp và hoạt động giáo dục, Đo lường đánh giá trong giáo dục.

3.3. Dạy học học phần Giáo dục học tại Trường Đại học Giáo dục

SV Trường Đại học Giáo dục học các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức khoa học cơ bản tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên hoặc Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn; học khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm tại Trường Đại học Giáo dục. Các học phần về Tâm lí học, Giáo dục học, Thực hành sư phạm và phát triển kĩ năng cá nhân xã hội do Khoa Các Khoa học Giáo dục đảm nhiệm, các học phần Lí luận và Công nghệ dạy học, Phương pháp dạy học bộ môn do Khoa Sư phạm đảm nhiệm. Chương trình đào tạo đại học của Trường Đại học Giáo dục (ban hành theo Quyết định số 4480/QĐ-

ĐT ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội), đã tích hợp học phần Giáo dục học đại cương (2 tín chỉ) với Tổ chức quản lí trường lớp và hoạt động giáo dục (2 tín chỉ) thành học phần Giáo dục học và tổ chức hoạt động giáo dục (4 tín chỉ), có chức năng chủ yếu trong việc hình thành các NL giáo dục.

Trong việc dạy học học phần Giáo dục học và tổ chức hoạt động giáo dục, với mục tiêu giúp người học hình thành các NL giáo dục HS, việc phát triển chương trình học phần theo hướng hình thành NL cho người học, việc sử dụng các hình thức, phương pháp dạy học và kiểm tra - đánh giá theo hướng phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học, giúp họ hình thành các NL theo chuẩn đầu ra. Để thực hiện điều này, việc hiểu biết chung, sự hợp tác của các giảng viên cùng giảng dạy học phần đã được Bộ môn Giáo dục học chú ý đúng mức.

Theo khảo sát việc tự đánh giá NL của SV hai năm cuối trước khi học Giáo dục học, điểm trung bình của việc đánh giá các tiêu chí trong chuẩn nghề nghiệp đều ở trên mức 2,5/4. Kết quả khảo sát cho thấy, SV khá tự tin về chuyên môn nhưng tỏ ra chưa tự tin về NL giáo dục. Khoảng 40% SV mong muốn các học phần về nghiệp vụ sư phạm giúp họ cải thiện một số NL như phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục, quản lí hồ sơ dạy học và vận dụng các nguyên tắc, phương pháp hình thức tổ chức giáo dục.

Kết quả điều tra tại một lớp môn học 52 SV sau khi kết thúc học phần đối chiếu với chuẩn đầu ra cho thấy: Nhóm NL giáo dục được SV cho là phát triển tốt nhất với 32/52 SV, tiếp theo là nhóm NL giao tiếp với 10/52. Như vậy, học phần đã khá thành công trong việc phát triển NL giáo dục, nhóm NL mà đầu học kì nhiều SV cảm thấy chưa tự tin vào khả năng của mình.

Cũng tại lớp học này, câu hỏi hình thức phương pháp dạy học nào có tác dụng nhất trong việc giúp bạn hình thành các NL sư phạm thu nhận được các câu trả lời với điểm trung bình chung như sau:

- Thực hiện các bài tập tình huống: 3,6
- Trò chơi: 3,5
- Thuyết trình các vấn đề được phân công chuẩn bị: 3,4
- Thảo luận trong nhóm nhỏ: 3,3
- Đóng vai: 3,3
- Thảo luận trên toàn lớp: 3,2
- Thực hiện tiểu luận, bài tập lớn: 3,2
- Nghe giảng: 3,1
- Tự nghiên cứu tài liệu: 2,8.

Như vậy, để giúp cho việc dạy học học phần Giáo dục học và tổ chức hoạt động giáo dục trang bị tốt nhất các NL giáo dục, việc luyện tập các bài tập tình huống được SV đánh giá là có tác dụng tốt nhất trong việc hình thành NL.

Các bài tập được xây dựng từ các tình huống xảy ra trong thực tiễn hoạt động dạy học và giáo dục HS, các công việc của GV trong một năm học, qua đó SV có cơ hội trải nghiệm những hoạt động đó. Qua trải nghiệm,



dù rằng trên tình huống giả định nhưng cũng giúp SV hình thành nên các kĩ năng cần thiết như giao tiếp, ứng xử, giải quyết tình huống góp phần hình thành NL giáo dục.

Cùng với việc sử dụng các phương pháp dạy học, bộ môn Giáo dục học cũng chú ý đến việc sử dụng các hình thức phù hợp trong đánh giá thường xuyên, giữa kì và cuối kì để phát huy tốt nhất vai trò của học phần trong việc hình thành các NL giáo dục cho SV.

4. Kết luận

Việc hình thành cho giáo sinh các NL nghề nghiệp thông qua dạy học các học phần nghiệp vụ sư phạm là công việc cấp thiết đối với các cơ sở đào tạo GV. Nó giúp các GV tương lai tiếp tục hình thành NL cho các lớp HS qua dạy học.

Với chức năng giúp SV hiểu được những vấn đề cơ bản của giáo dục và những NL trong việc thực hiện các hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp), việc dạy học học phần Giáo dục học và tổ chức hoạt động giáo dục đã được thực hiện đồng bộ từ việc xác định mục tiêu của học phần theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đến xây dựng nội dung chương trình theo mục tiêu đã xác định, lựa chọn các phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra đánh giá. Quá trình này đã mang lại những kết quả đáng khích lệ: Giáo sinh đi kiến tập, thực tập sư phạm được đánh giá cao không chỉ về NL dạy học mà cả về NL tổ chức các hoạt động giáo dục. Quá trình đào tạo như vậy vừa thể hiện xu thế của giáo dục đại học thế giới vừa đáp ứng các yêu cầu của công cuộc đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Giáo dục - Đào tạo, (2014), *Hỏi - đáp về một số*

nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[2]. Trần Khánh Đức, *Tiếp cận NL và phát triển mô hình đào tạo theo NL chuyên ngành thạc sĩ về giáo dục và phát triển*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 18, năm 2012.

[3]. Scleicher A., (2012), *Preparing teachers and developing school leaders for the 21st century: Lessons from around the world*, OECD.

[4]. Uden M., (2013), *Shaping forces and professional standards of teacher education in the United States*, Report of international symposium at Chiba University: Heading toward a new direction in teacher education of the global age: enhancement of preservice teacher's professionalism, Chiba, Japan.

[5]. Hội đồng Giáo dục Trung ương Nhật Bản, (2012), *Về các phương sách tổng hợp nâng cao phẩm chất và NL đội ngũ giáo viên trong suốt cuộc đời dạy học*, MEXT, Tokyo, (tiếng Nhật).

[6]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học*, Ban hành theo Thông tư số 30 /2009 /TT - BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[7]. Dự án Phát triển giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp - Vụ Giáo dục Đại học, (2013), *Chuẩn đầu ra trình độ đại học khối ngành sư phạm đào tạo giáo viên trung học phổ thông*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

[8]. Tomatsu T., (2012), *Cải cách đào tạo giáo viên với tư cách là một bộ phận của cải cách giáo dục đại học*, Viện Nghiên cứu Chính sách giáo dục quốc gia Nhật Bản, Tokyo (tiếng Nhật).

DEVELOPING CAREER COMPETENCE FOR PEDAGOGICAL STUDENTS THROUGH TEACHING EDUCATION SECTION

Mai Quang Huy

University of Education - VNU, Hanoi

Email: huymq@vnu.edu.vn

Abstract: *To make education better meet the requirements of the times, many countries around the world have given standard of teachers' competence as the basis for teachers' training. Basing on that standard, the selection of content, methods, teaching style and assessment for each section was implemented towards competence. The article introduced requirements of teachers' competence in other countries, then referred to developing students' competence through teaching and learning outcomes in Education section, and organizing education activity at University of education.*

Keywords: *Career competence; pedagogical students; teaching; Education section.*